

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày 21/9/2021

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

Giữa anh Tráng A T và chị Sùng Thị S.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Tòng Văn Quân

2. Bà Nguyễn Thị Thái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lò Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 46/2021/TLST-HNGĐ ngày 13/8/2021, về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 01 tháng 09 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Tráng A T - Sinh năm 1985. Địa chỉ: bản C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Bị đơn: Chị Sùng Thị S - Sinh năm 1989. Địa chỉ: Bản C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

Người có quyền lợi và lợi ích được bảo vệ:

- Cháu Tráng Minh T, sinh ngày 17/01/2012.

- Cháu Tráng A L, sinh ngày 16/7/2013.

Cùng trú tại: Bản C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

Người phiên dịch: Anh Sùng Trùng C, sinh năm 1978. Trú tại: Bản C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2021, các biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Tráng A T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề cụ thể như sau:

1. Về hôn nhân: Anh T và bà Sùng Thị S từ năm 2010 về chung sống như vợ chồng tại bản C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên có tổ chức cưới hỏi theo phong tục dân tộc Mông nhưng đến nay vẫn chưa đi đăng ký kết hôn. Sau khi sống với nhau do tìm hiểu không kỹ cho nên giữa hai bên có nhiều quan điểm bất đồng nhau về cả cách ứng xử và hoạt động làm ăn kinh tế trong gia đình dẫn

đến thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trong gia đình. Bên cạnh đó bà S thường bỏ nhà đi khi dận dỗi và dùng cách tự tử lá ngón để uy hiếp anh T, để lại nhiều dư luận xấu với cuộc sống, công danh của anh T. Do đó, anh T nhận thấy không thể tiếp tục cuộc hôn nhân này nữa đề nghị được ly hôn với bà Sùng Thị S.

2. Về con chung: Anh T và bà S có 02 con gồm:

- Con thứ nhất: Tráng Minh T, sinh năm: 17/01/2012

- Con thứ hai: Tráng A L, sinh năm 16/7/2013

Quan điểm anh T muốn nuôi cả hai con, không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con vì: sau khi ly hôn bà S sẽ đi lấy chồng khác và là lao động nông thôn thu nhập không ổn định; anh T là công chức xã thu nhập ổn định có thể đảm bảo quá trình nuôi con hơn và cũng theo phong tục dân tộc Mông con trai theo bố khi bố mẹ bỏ nhau.

3. Về tài sản chung, riêng; nợ chung, riêng: Anh T và chị S đã tự thống nhất giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không yêu cầu Tòa án ghi nhận vào quyết định vì các bên đã thỏa thuận thực hiện xong, không tranh chấp gì.

Bị đơn chị Sùng Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án chị Sùng Thị S có trình bày như sau:

1. Về hôn nhân: Chị S thừa nhận chị và anh T về chung sống với nhau từ năm 2010, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, tuy nhiên chị cho rằng hai vợ chồng có đi đăng ký kết hôn nhưng chị không nhớ thời gian cụ thể, chị cũng không thể cung cấp cho Tòa án giấy đăng ký kết hôn của hai người vì cho rằng anh T là người giữ. Quá trình chung sống hạnh phúc, thỉnh thoảng có phát sinh mâu thuẫn nhưng là do anh T không quan tâm đến chị, những lần mâu thuẫn đều do anh T gây ra không phải do chị. Anh T muốn ly hôn với chị nên mới nêu lên các lỗi của chị. Nay anh T nhất quyết xin ly hôn với chị S, chị S đồng ý.

2. Về con chung: Chị S nhất trí với lời trình bày của anh T có hai con chung, tuy nhiên có lời khai chị muốn được nuôi cháu Tráng A L khi vợ chồng ly hôn, có lời khai chị đồng ý để anh T nuôi cả hai cháu và chị không cấp dưỡng nuôi con như đề nghị của anh T.

- Về tài sản chung, nợ chung của hai vợ chồng: Chị đồng ý với trình bày của anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và lợi ích được bảo vệ: Cháu Tráng Minh T và Tráng A L đã được Tòa án hỏi ý kiến và các cháu đều có nguyện vọng được ở với bố.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có thu thập chứng cứ xác minh ngày 19/8/2021 tại UBND xã T thể hiện anh Tráng A T và chị Sùng Thị S chưa đăng ký kết hôn tại UBND xã T.

Viện kiểm sát tham dự phiên tòa có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng thì Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Tráng A T và chị Sùng Thị S; Giao hai cháu Tráng Minh T và Tráng A L cho anh Tráng A T trực tiếp nuôi dưỡng, chị S không phải

cấp dưỡng nuôi con; về án phí: miễn án phí cho anh Tráng A T theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Anh Tráng A T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con chung cho nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định quan hệ giải quyết là tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Bị đơn chị Sùng Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. *Về nội dung vụ án*:

[2.1]. *Xét quan hệ hôn nhân của các đương sự thấy rằng*: Mặc dù anh Tráng A T làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn chị Sùng Thị S vì nhiều lý do nhưng qua điều tra, thu thập chứng cứ trong hồ sơ thể hiện giữa các đương sự về chung sống với nhau từ năm 2010 chỉ cưới hỏi theo phong tục tập quán đến nay chưa đăng ký kết hôn. Những tài liệu chứng cứ thu được thể hiện tại công văn trả lời số 43 ngày 19/8/2021 của UBND xã T xác nhận anh T và chị S không đăng ký kết hôn tại UBND xã T; phù hợp với lời khai của anh Tráng A T thể hiện các đương sự chưa đi đăng ký kết hôn và phù hợp với việc chị S không xuất trình được chứng cứ đã kết hôn cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định việc anh T và chị S chỉ về chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là sự thật. Mặc dù anh T và chị S có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình nhưng chỉ về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010 đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Do anh Tráng A T có đơn xin ly hôn nên căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án thụ lý yêu cầu ly hôn và tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Tráng A T và chị Sùng Thị S.

[2.2]. *Về con chung*: Giữa anh Tráng A T và chị Sùng Thị S tuy không làm phát sinh quan hệ vợ chồng nhưng thực tế đã có hai con chung là cháu Tráng Minh T và Tráng A L như lời trình bày của các đương sự và các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ với các con chung của mình. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn luôn có nguyện vọng mong muốn nuôi cả hai con còn bị đơn chị S có lời khai mong muốn trực tiếp nuôi một con là cháu Tráng A L, có lời khai nhất trí với ý kiến của anh T, để anh T nuôi hai con và chị S không phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy vừa nhằm đáp ứng với nguyện vọng của các con mong được ở với bố, phù hợp với khả năng nuôi dưỡng con của các bên, anh T có thu nhập ổn định từ lương và đảm bảo hiện tại các cháu đang sinh sống ổn định với bố bên gia đình nhà nội. Do đó, căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Bộ luật Hôn nhân và gia đình giao hai cháu Tráng Minh T và Tráng A L

cho anh Tráng A T trực tiếp nuôi dưỡng. Bên trực tiếp nuôi con và bên không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo Luật Hôn nhân và gia đình

Quyền nuôi con, và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình khi có yêu cầu.

[2.3]. Về tài sản riêng; tài sản chung; Nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn anh Tráng A T có yêu cầu Hội đồng xét xử miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm vì lý do là người dân tộc thiểu số và hiện đang cư trú tại xã Tia Đình là xã có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 theo Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 cần xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Tráng A T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Tráng A T và chị Sùng Thị S.

2. Về con chung: Giao cho anh Tráng A T được trực tiếp nuôi dưỡng hai con Tráng Minh T, sinh ngày 17/01/2012 và Tráng A L, sinh ngày 16/7/2013

Chị Sùng Thị S không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên trực tiếp nuôi con và bên không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

3. Về án phí: Anh Tráng A T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai kết thúc vào hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/9/2021). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐB;
- UBND xã Tia Đình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nga